

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ DỊCH VỤ IGT
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ DỊCH VỤ IGT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: IGT SERVICE INVESTMENT COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: IGT.,LTD

2. Mã số doanh nghiệp: 0108969985

3. Ngày thành lập: 05/11/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Cao Xá, Xã Đức Thượng, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
2.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
3.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
4.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
5.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
6.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
7.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
8.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
9.	Sản xuất đường	1072
10.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
11.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
12.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
13.	Sản xuất chè	1076
14.	Sản xuất cà phê	1077
15.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
16.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
17.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
18.	Sản xuất rượu vang	1102
19.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
20.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
21.	Sản xuất sợi	1311
22.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
23.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313

24.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
25.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
26.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
27.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
28.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
29.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
30.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
31.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
32.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
33.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
34.	Sản xuất giày, dép	1520
35.	Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quần gỗ	1610
36.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
37.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
38.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
39.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
40.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
41.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
42.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
43.	In ấn	1811
44.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
45.	Sao chép bản ghi các loại	1820
46.	Sản xuất than cốc	1910
47.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
48.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
49.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
50.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
51.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
52.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
53.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
54.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
55.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
56.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
57.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
58.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219

59.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
60.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
61.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
62.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
63.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
64.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
65.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
66.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
67.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
68.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
69.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)	2420
70.	Đúc sắt, thép	2431
71.	Đúc kim loại màu (Không bao gồm hoạt động sản xuất vàng miếng)	2432
72.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
73.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
74.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
75.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
76.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
77.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
78.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
79.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
80.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
81.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
82.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
83.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
84.	Sản xuất đồng hồ	2652
85.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
86.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
87.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
88.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
89.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
90.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
91.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
92.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733

93.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
94.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
95.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
96.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
97.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
98.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
99.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
100.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
101.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
102.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
103.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
104.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
105.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
106.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
107.	Sản xuất máy luyện kim	2823
108.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
109.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
110.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
111.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
112.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
113.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
114.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
115.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
116.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
117.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
118.	Sản xuất nhạc cụ	3220
119.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
120.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
121.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
122.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
123.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
124.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
125.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
126.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

127.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
128.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
129.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
130.	Sản xuất điện (Chi tiết: - Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện năng. - Đầu tư phát triển lưới điện có tính chất phân phối; các công trình thủy điện vừa và nhỏ.)	3511
131.	Truyền tải và phân phối điện (Chi tiết: - Sản xuất, phân phối và kinh doanh mua bán điện năng. - Đầu tư phát triển lưới điện có tính chất phân phối; các công trình thủy điện vừa và nhỏ.)	3512
132.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
133.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
134.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
135.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
136.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
137.	Thu gom rác thải độc hại	3812
138.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
139.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
140.	Tái chế phế liệu	3830
141.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
142.	Xây dựng nhà để ở	4101
143.	Xây dựng nhà không để ở	4102
144.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
145.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
146.	Xây dựng công trình điện	4221
147.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
148.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
149.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
150.	Xây dựng công trình thủy	4291
151.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
152.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
153.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
154.	Phá dỡ	4311
155.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
156.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
157.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
158.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322

159.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
160.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
161.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4511
162.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
163.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4513
164.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
165.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4530
166.	Bán mô tô, xe máy (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4541
167.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
168.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4543
169.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4610
170.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
171.	Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì	4631
172.	Bán buôn thực phẩm	4632
173.	Bán buôn đồ uống	4633
174.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
175.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
176.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
177.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
178.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
179.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
180.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
181.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
182.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
183.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu	4669
184.	Bán buôn tổng hợp	4690
185.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711

186.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
187.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
188.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
189.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
190.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
191.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
192.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
193.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
194.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
195.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
196.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
197.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
198.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
199.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
200.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
201.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
202.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
203.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
204.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh	4773
205.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4774
206.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
207.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
208.	Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ	4783
209.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
210.	Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ	4785

211.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4789
212.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4791
213.	Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Ghi chú: Không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)	4799
214.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
215.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
216.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
217.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
218.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
219.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
220.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
221.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
222.	Vận tải đường ống	4940
223.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
224.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
225.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
226.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
227.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Không bao gồm kinh doanh bất động sản)	5210
228.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
229.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
230.	Bốc xếp hàng hóa	5224
231.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
232.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
233.	Bưu chính	5310
234.	Chuyển phát	5320
235.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
236.	Cơ sở lưu trú khác	5590
237.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
238.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
239.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
240.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
241.	Xuất bản phần mềm	5820

242.	Hoạt động viễn thông có dây	6110
243.	Hoạt động viễn thông khác	6190
244.	Lập trình máy vi tính	6201
245.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
246.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209(Chính)
247.	Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư. Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)	6619
248.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
249.	Cổng thông tin	6312
250.	Hoạt động của trụ sở văn phòng	7010
251.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
252.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
253.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
254.	Quảng cáo	7310
255.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
256.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
257.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
258.	Hoạt động thú y	7500
259.	Cho thuê xe có động cơ	7710
260.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
261.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
262.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
263.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
264.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
265.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
266.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
267.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động	7830
268.	Đại lý du lịch	7911
269.	Điều hành tua du lịch	7912
270.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
271.	Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn	8020
272.	Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp	8110
273.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
274.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
275.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130

276.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
277.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
278.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
279.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
280.	Dịch vụ đóng gói	8292
281.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh)	8299
282.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
283.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
284.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
285.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
286.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
287.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
288.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
289.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
290.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
291.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
292.	Hoạt động dịch vụ phục vụ tang lễ	9632
293.	Hoạt động dịch vụ phục vụ hôn lễ	9633
294.	Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu	9639
295.	Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	9700
296.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình	9810
297.	Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	9820
298.	Hoạt động viễn thông không dây	6120

6. Vốn điều lệ: 3.000.000.000 VNĐ

Giới tính: *Nam*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: 151934338

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Hoè Nha, Xã Thụy Chính, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Hoà Nha, Xã Thụy Chính, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: 15/12/1992 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam

Số giấy chứng thực cá nhân: 151934338

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *thôn hoà nha, Xã Thụy Chính, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *thôn hòe nha, Xã Thụy Chính, Huyện Thái Thụy, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội